



BIỂU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

Đã có phương tiện lưu thông trên các đoạn tuyến, tuyến đường bộ cao tốc đã được phê duyệt Đề án khai thác tài sản KCHT GTĐB tại Quyết định số 496/QĐ-BXD ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

(kèm theo Công văn số 1001/CDDBVN ngày 24/02/2026 của Cục Đường bộ Việt Nam)

TT	Tên tuyến/đoạn tuyến/nút giao	Quyết định giao quản lý tài sản KCHT				Chiều dài theo Đề án được duyệt	Chiều dài tính phí sử dụng đường bộ cao tốc			Phí sử dụng đường bộ cao tốc (đồng)						Ghi chú
		Quyết định giao quản lý tài sản KCHT	Lý trình đầu tuyến	Lý trình cuối tuyến	Chiều dài tuyến (km)		Lý trình lối vào (PT)	Lý trình lối ra (TT)	Chiều dài tính phí (km)	Mức phí (đồng/xe.km)	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
I	Cao tốc Mai Sơn - Quốc lộ 45	607/QĐ-BGTVT ngày 16/5/2024	Km274+112	Km337+478	63,366	63,370			61,010							
1	Nút giao Mai Sơn ↔ Nút giao Đồng Giao						Km274+390	Km283+878	9,488	900	8.539	12.809	17.078	21.348	34.157	
2	Nút giao Đồng Giao ↔ Nút giao Gia Miêu						Km283+878	Km295+507	11,629	900	10.466	15.699	20.932	26.165	41.864	
3	Nút giao Gia Miêu ↔ Nút giao Hà Linh						Km295+507	Km305+990	10,483	900	9.435	14.152	18.869	23.587	37.739	
4	Nút giao Hà Linh ↔ Nút giao Thiệu Giang						Km305+990	Km315+380	9,390	900	8.451	12.677	16.902	21.128	33.804	
5	Nút giao Thiệu Giang ↔ Nút giao Đông Xuân						Km315+380	Km327+100	11,720	900	10.548	15.822	21.096	26.370	42.192	
6	Nút giao Đông Xuân ↔ Nút giao Đồng Thăng						Km327+100	Km335+400	8,300	900	7.470	11.205	14.940	18.675	29.880	
II	Cao tốc Quốc lộ 45 - Nghi Sơn	604/QĐ-BGTVT ngày 16/5/2024	Km337+00	Km380+000	43,390	43,390			45,018							
1	Nút giao Đồng Thăng ↔ Nút giao Vạn Thiện						Km335+400	Km351+310	16,388	900	14.749	22.124	29.498	36.873	58.997	
2	Nút giao Vạn Thiện ↔ Nút giao Nghi Sơn						Km351+310	Km379+550	28,630	900	25.767	38.651	51.534	64.418	103.068	
III	Cao tốc Nghi Sơn - Diễn Châu	612/QĐ-BGTVT ngày 17/5/2024	Km379+550	Km430+000	50,000	50,000			50,450							
1	Đoạn Nghi Sơn ↔ Nút giao Quỳnh Vinh						Km379+550	Km390+300	10,750	900	9.675	14.513	19.350	24.188	38.700	Đoạn Nghi Sơn – Diễn Châu cộng thêm 0,45Km đến nút giao
2	Nút giao Quỳnh Vinh ↔ Nút giao Quỳnh Lưu						Km390+300	Km405+600	15,300	900	13.770	20.655	27.540	34.425	55.080	
3	Nút giao Quỳnh Lưu ↔ Nút giao Diễn Cát						Km405+600	Km429+300	23,700	900	21.330	31.995	42.660	53.325	85.320	
4	Nút giao Diễn Cát ↔ Diễn Châu						Km429+300	Km430+000	0,700	900	630	945	1.260	1.575	2.520	
IV	Toàn tuyến cao tốc Vinh Hào - Phan Thiết	615/QĐ-BGTVT ngày 17/5/2024	Km134+000	Km234+617,56	100,780	100,780			100,618							

1	Chặng từ Km134+000 ↔ Nút giao Vinh Hào Km134+700						Km134+000	Km134+700	0,700	900	630	945	1.260	1.575	2.520	
TT	Tên tuyến/đoạn tuyến/nút giao	Quyết định giao quản lý tài sản KCHT				Chiều dài theo Đề án được duyệt	Chiều dài tính phí sử dụng đường bộ cao tốc			Phí sử dụng đường bộ cao tốc (đồng)						Ghi chú
		Quyết định giao quản lý tài sản KCHT	Lý trình đầu tuyến	Lý trình cuối tuyến	Chiều dài tuyến (km)		Lý trình lối vào (PT)	Lý trình lối ra (TT)	Chiều dài tính phí (km)	Mức phí (đồng/xe. km)	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
2	Nút giao Vinh Hào Km134+700 ↔ Nút giao Chợ Lầu Km162+777,78						Km134+700	Km162+777,78	28,078	900	25.270	37.905	50.540	63.176	101.081	
3	Nút giao Chợ Lầu Km162+777,78 - Nút giao Đại Ninh Km178+655						Km162+777,78	Km178+655	15,877	900	14.289	21.434	28.579	35.723	57.157	
4	Nút giao Đại Ninh Km178+655 ↔ Nút giao Ma Lâm Km208+701,74						Km178+655	Km208+701,74	30,047	900	27.042	40.563	54.085	67.606	108.169	
5	Nút giao Ma Lâm Km208+701,74 ↔ Nút giao Phan Thiết Km234+617,56 (trùng với Km0+000 tuyến Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây)						Km208+701,74	Km234+617,56	25,916	900	23.324	34.987	46.649	58.311	93.298	
V	Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	613/QĐ-BGTVT ngày 17/5/2024	Km0+000	Km99+000	99,000	99,000			99,000							
1	Chặng từ Km0+000 (trùng với điểm cuối tại lý trình Km234+617,56 của tuyến Vinh Hào Phan Thiết) ↔ Nút giao Quốc lộ 55 – Cao tốc Km27+400						Km0+000	Km27+400	27,400	1.300	35.620	53.430	71.240	89.050	142.480	
2	Nút giao Quốc lộ 55 – Cao tốc Km27+400 ↔ Nút giao TL.720 Km37+800						Km27+400	Km37+800	10,400	1.300	13.520	20.280	27.040	33.800	54.080	
3	Nút giao TL.720 Km37+800 ↔ Nút giao QL 1A Km63+000						Km37+800	Km63+000	25,200	1.300	32.760	49.140	65.520	81.900	131.040	
4	Nút giao QL 1A Km63+000 ↔ Nút giao TL.765 Km69+400						Km63+000	Km69+400	6,400	1.300	8.320	12.480	16.640	20.800	33.280	
5	Nút giao TL.765 Km69+400 ↔ Nút giao Quốc lộ 56 – Cao tốc Km84+200						Km69+400	Km84+200	14,800	1.300	19.240	28.860	38.480	48.100	76.960	
6	Nút giao Quốc lộ 56 – Cao tốc Km84+200 ↔ Nút giao cuối tuyến Km99+000						Km84+200	Km99+000	14,800	1.300	19.240	28.860	38.480	48.100	76.960	